UBND TỈNH LONG AN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long An, ngày 23 tháng 6 năm 2020

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 360 /GPXD

1. Cấp cho: CÔNG TY CỔ PHẦN THÁI SƠN LONG AN.

- Địa chỉ liên hệ: 2/5 xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

2. Được phép xây dựng công trình: Khu nhà ở thấp tầng giai đoạn 1 thuộc dự án khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp (giai đoạn 1) (kèm theo danh mục các hạng mục công trình cấp giấy phép xây dựng).

- Theo hồ sơ thiết kế do Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam lập; Thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công số 3756/SXD-QLXD ngày 08/10/2019, số 2525/SXD-QLXD ngày 15/8/2018 và số 782/SXD-QLXD ngày 09/3/2020 của Sở Xây dựng.

Gồm các nội dung sau đây:

- Vị trí xây dựng: xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An (theo các Quyết định giao đất và cho thuê đất). Tổng diện tích đất 218,5300 ha (có Quyết định giao đất).

- Đề nghị chủ đầu tư thực hiện các nội dung sau:

+ Chủ đầu tư phải thực hiện đúng theo đồ án điều chỉnh QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp đã được UBND huyện Cần Giuộc phê duyệt tại Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 22/01/2018, số 1214/QĐ-UBND ngày 17/3/2019.

+ Việc đấu nối giao thông đối ngoại, hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước phải thỏa thuận và có văn bản chấp thuận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền trước khi khởi công xây dựng.

+ Trong quá trình triển khai thi công xây dựng, chủ đầu tư và đơn vị thi công thực hiện đầy đủ các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông theo quy định như: bố trí biển báo hiệu, biển chỉ dẫn,...Phối hợp chính quyền địa phương để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện dự án gây ra, có giải pháp thoát nước, vệ sinh môi trường không làm ảnh hưởng đến cuộc sống các hộ dân xung quanh, không để nước ứ đọng mặt đường.

+ Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện các nội dung theo Thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công số 3756/SXD-QLXD, số 2525/SXD-QLXD và số 782/SXD-QLXD của Sở Xây dựng và phê duyệt trước khi khởi công xây dựng công trình.

+ Hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng và chịu trách nhiệm về an toàn, chất lượng công trình trong suốt quá trình thi công và sử dụng, đảm bảo an toàn các công trình lân cận.

+ Chỉ được phép khởi công xây dựng công trình trên phần diện tích đã được UBND tỉnh giao đất và cho thuê đất.

- Tổ chức thiết kế và thẩm tra thiết kế phải chịu trách nhiệm về kết quả thiết kế và thẩm tra do tổ chức mình thực hiện.

3. Giấy tờ liên quan quyền sử dụng đất: các Quyết định của UBND tỉnh Long An về việc giao đất và cho Công ty Cổ phần Thái Sơn - Long An thuê đất: số 789/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 của (đợt 1), Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 (đợt 2), Quyết định số 4236/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 (đợt 3), Quyết định số 4533/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 (đợt 4).

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp, quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN

Nguyễn Minh Hùng

Lần sửa đổi : 0

Bm.7.03.06a

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng và Ủy bản nhân dân cấp xã nơi xây dựng công trình trong thời hạn 07 ngày làm việc trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

6. Thực hiện quản lý dự án đầu tư xây dựng theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 và quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ.

7. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày khởi công công trình, chủ đầu tư phải thông báo thông tin công trình bằng văn bản về Sở Xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục V Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016.

8. Việc vệ sinh môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

9. Việc phòng cháy chữa cháy theo quy định của Cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Long An.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: .....

Long An, ngày ..... tháng ..... năm 20.....

GIÁM ĐỐC

DANH MỤC
CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Đính kèm giấy phép xây dựng số: ….360…../GPXD
ngày 23. tháng …6.. năm 2020)
Bao gồm các hạng mục sau:
****

CÔNG TRÌNH: KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG - GIAI ĐOẠN 1.1

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
I	**Biệt thự sông**		**34**			**10,204.88**
1	D-BTS.02	BTSL.03	4	Tầng 1	103.47	1,193.40
				Tầng 2	119.20	
				Tầng 3	75.68	
		BTSL.01	14	Tầng 1	103.47	4,176.62
				Tầng 2	119.20	
				Tầng 3	75.66	
2	D-BTS.03A	BTSL.04	1	Tầng 1	121.16	345.09
				Tầng 2	138.23	
				Tầng 3	85.70	
		BTSL.02	14	Tầng 1	103.47	4,176.90
				Tầng 2	119.20	
				Tầng 3	75.68	
		BTSL.05	1	Tầng 1	109.28	312.87
				Tầng 2	124.83	
				Tầng 3	78.76	
II	**Nhà liền kề**		**689**			**239,138.15**
3	D-LK.02	LKG.L2.11	1	Tầng 1	88.43	373.03
				Tầng 2	96.76	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	93.07	
		LK.L2.01	16	Tầng 1	92.35	5,837.76
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	93.31	
				Tầng 4	83.20	
		LKG.L2.18	1	Tầng 1	114.11	421.43
				Tầng 2	100.73	
				Tầng 3	104.23	
				Tầng 4	102.36	
4	D-LK.06	LKG.L2.17	1	Tầng 1	85.62	361.65
				Tầng 2	93.85	
				Tầng 3	91.90	
				Tầng 4	90.28	
		LK.L2.01	13	Tầng 1	92.35	4,743.18
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	93.31	
				Tầng 4	83.20	
		LKG.L2.11	1	Tầng 1	88.43	373.03
				Tầng 2	96.76	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	93.07	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
5	D-LK.06A	LK.L2.01	14	Tầng 1	92.35	5,108.04
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	93.31	
				Tầng 4	83.20	
		LKG.L2.03	1	Tầng 1	92.35	359.95
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	96.04	
				Tầng 4	75.56	
6	D-LK.08	LKG.L2.10	1	Tầng 1	76.81	323.12
				Tầng 2	83.94	
				Tầng 3	82.04	
				Tầng 4	80.33	
		LK.L2.02	10	Tầng 1	83.40	3,305.10
				Tầng 2	87.06	
				Tầng 3	84.35	
				Tầng 4	75.70	
7	D-LK.26	LKG.L1.02	1	Tầng 1	111.60	433.15
				Tầng 2	118.15	
				Tầng 3	113.93	
				Tầng 4	89.47	
		LK.L1.01	9	Tầng 1	92.47	3,047.40
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LK.L1.02	1	Tầng 1	92.35	343.08
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	94.52	
				Tầng 4	60.60	
8	D-LK.27	LKG.L1.07	1	Tầng 1	100.80	388.51
				Tầng 2	106.39	
				Tầng 3	102.15	
				Tầng 4	79.17	
		LK.L1.01	13	Tầng 1	92.47	4,401.80
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LKG.L1.06	1	Tầng 1	90.41	354.32
				Tầng 2	96.25	
				Tầng 3	94.10	
				Tầng 4	73.56	
9	D-LK.28	LKG.L1.02	2	Tầng 1	111.60	866.30
				Tầng 2	118.15	
				Tầng 3	113.93	
				Tầng 4	89.47	
		LK.L1.01	10	Tầng 1	92.47	3,386.00
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
10	D-LK.29	LKG.L1.04	1	Tầng 1	111.64	433.09
				Tầng 2	118.14	
				Tầng 3	113.85	
				Tầng 4	89.46	
		LK.L1.01	12	Tầng 1	92.47	4,063.20
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LK.L1.04	1	Tầng 1	102.90	377.99
				Tầng 2	106.48	
				Tầng 3	103.12	
				Tầng 4	65.49	
11	D-LK.30	LKG.L1.09	1	Tầng 1	86.40	348.70
				Tầng 2	92.79	
				Tầng 3	90.63	
				Tầng 4	78.88	
		LK.L1.01	6	Tầng 1	92.47	2,031.60
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
12	D-LK.31	LKG.L1.06	1	Tầng 1	90.41	354.32
				Tầng 2	96.25	
				Tầng 3	94.10	
				Tầng 4	73.56	
		LK.L1.01	13	Tầng 1	92.47	4,401.80
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LKG.L1.10	1	Tầng 1	100.80	388.63
				Tầng 2	106.39	
				Tầng 3	102.15	
				Tầng 4	79.29	
13	D-LK.32	LKG.L1.05	2	Tầng 1	111.60	866.10
				Tầng 2	118.14	
				Tầng 3	113.85	
				Tầng 4	89.46	
		LK.L1.01	24	Tầng 1	92.47	8,126.40
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LKG.L1.04	2	Tầng 1	111.64	866.18
				Tầng 2	118.14	
				Tầng 3	113.85	
				Tầng 4	89.46	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
14	D-LK.33	LKG.L1.05	4	Tầng 1	111.60	1,732.20
				Tầng 2	118.14	
				Tầng 3	113.85	
				Tầng 4	89.46	
		LK.L1.01	24	Tầng 1	92.47	8,126.40
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
15	D-LK.34	LKG.L1.06	1	Tầng 1	90.41	354.32
				Tầng 2	96.25	
				Tầng 3	94.10	
				Tầng 4	73.56	
		LK.L1.01	13	Tầng 1	92.47	4,401.80
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LKG.L1.08	1	Tầng 1	100.80	388.62
				Tầng 2	106.38	
				Tầng 3	102.15	
				Tầng 4	79.29	
16	D-LK.35	LK.L1.01	11	Tầng 1	92.47	3,724.60
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LK.L1.10	1	Tầng 1	107.82	401.51
				Tầng 2	111.33	
				Tầng 3	110.24	
				Tầng 4	72.12	
17	D-LK.36	LKG.L1.02	1	Tầng 1	111.60	433.15
				Tầng 2	118.15	
				Tầng 3	113.93	
				Tầng 4	89.47	
		LK.L1.01	5	Tầng 1	92.47	1,693.00
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LK.L1.10	1	Tầng 1	107.82	401.51
				Tầng 2	111.33	
				Tầng 3	110.24	
				Tầng 4	72.12	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
18	D-LK.37	LKG.L1.01	1	Tầng 1	101.40	392.33
				Tầng 2	107.31	
				Tầng 3	103.10	
				Tầng 4	80.52	
		LK.L1.01	6	Tầng 1	92.47	2,031.60
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LK.L1.04	1	Tầng 1	102.90	377.99
				Tầng 2	106.48	
				Tầng 3	103.12	
				Tầng 4	65.49	
19	D-LK.38	LK.L1.06	1	Tầng 1	97.37	373.46
				Tầng 2	100.93	
				Tầng 3	100.00	
				Tầng 4	75.16	
		LK.L1.07	5	Tầng 1	93.40	1,623.35
				Tầng 2	86.65	
				Tầng 3	83.22	
				Tầng 4	61.40	
		LKG.L1.03	1	Tầng 1	101.04	391.59
				Tầng 2	107.18	
				Tầng 3	102.86	
				Tầng 4	80.51	
20	D-LK.39	LK.L1.06	1	Tầng 1	97.37	373.46
				Tầng 2	100.93	
				Tầng 3	100.00	
				Tầng 4	75.16	
		LK.L1.07	11	Tầng 1	93.40	3,571.37
				Tầng 2	86.65	
				Tầng 3	83.22	
				Tầng 4	61.40	
21	D-LK.40	LK.L1.05	1	Tầng 1	92.35	339.30
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	94.52	
				Tầng 4	56.82	
		LK.L1.01	11	Tầng 1	92.47	3,724.60
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LKG.L1.11	1	Tầng 1	88.40	343.78
				Tầng 2	93.62	
				Tầng 3	90.71	
				Tầng 4	71.05	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
22	D-LK.41	LK.L1.05	1	Tầng 1	92.35	339.30
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	94.52	
				Tầng 4	56.82	
		LK.L1.01	5	Tầng 1	92.47	1,693.00
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LKG.L1.19	1	Tầng 1	86.40	341.53
				Tầng 2	92.79	
				Tầng 3	90.66	
				Tầng 4	71.68	
23	D-LK.42	LKG.L1.17	1	Tầng 1	115.00	398.07
				Tầng 2	106.38	
				Tầng 3	102.17	
				Tầng 4	74.52	
		LK.L1.01	7	Tầng 1	92.47	2,370.20
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LK.L1.05	2	Tầng 1	92.35	678.60
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	94.52	
				Tầng 4	56.82	
		LKG.L1.18	1	Tầng 1	80.90	316.24
				Tầng 2	84.30	
				Tầng 3	81.57	
				Tầng 4	69.47	
24	D-LK.43	LKG.L1.11	2	Tầng 1	88.40	687.56
				Tầng 2	93.62	
				Tầng 3	90.71	
				Tầng 4	71.05	
		LK.L1.01	22	Tầng 1	92.47	7,449.20
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LK.L1.05	2	Tầng 1	92.35	678.60
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	94.52	
				Tầng 4	56.82	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
25	D-LK.44	LKG.L1.15	1	Tầng 1	125.80	447.25
				Tầng 2	118.14	
				Tầng 3	113.85	
				Tầng 4	89.46	
		LK.L1.01	3	Tầng 1	92.47	1,015.80
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LK.L1.05	2	Tầng 1	92.35	678.60
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	94.52	
				Tầng 4	56.82	
		LKG.L1.16	1	Tầng 1	100.80	388.66
				Tầng 2	106.40	
				Tầng 3	102.17	
				Tầng 4	79.29	
26	D-LK.45	LKG.L1.11	2	Tầng 1	88.40	687.56
				Tầng 2	93.62	
				Tầng 3	90.71	
				Tầng 4	71.05	
		LK.L1.01	22	Tầng 1	92.47	7,449.20
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LK.L1.05	2	Tầng 1	92.35	678.60
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	94.52	
				Tầng 4	56.82	
27	D-LK.46	LKG.L1.14	1	Tầng 1	87.80	315.03
				Tầng 2	83.23	
				Tầng 3	80.16	
				Tầng 4	63.84	
		LK.L1.08	15	Tầng 1	71.46	4,098.60
				Tầng 2	74.71	
				Tầng 3	73.62	
				Tầng 4	53.45	
		LK.L1.09	1	Tầng 1	71.46	273.24
				Tầng 2	74.71	
				Tầng 3	73.62	
				Tầng 4	53.45	
		LKG.L1.12	1	Tầng 1	76.94	293.85
				Tầng 2	80.00	
				Tầng 3	75.41	
				Tầng 4	61.50	
		LKG.L1.13	1	Tầng 1	79.10	306.30
				Tầng 2	83.21	
				Tầng 3	80.15	
				Tầng 4	63.84	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
28	D-LK.47	LKG.L1.06	1	Tầng 1	90.41	354.32
				Tầng 2	96.25	
				Tầng 3	94.10	
				Tầng 4	73.56	
		LK.L1.01	15	Tầng 1	92.47	5,079.00
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
29	D-LK.48	LKG.L1.22	1	Tầng 1	89.33	348.74
				Tầng 2	94.41	
				Tầng 3	92.28	
				Tầng 4	72.72	
		LK.L1.01	11	Tầng 1	92.47	3,724.60
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LKG.L1.02	1	Tầng 1	111.60	433.15
				Tầng 2	118.15	
				Tầng 3	113.93	
				Tầng 4	89.47	
30	D-LK.49	LKG.L1.11	1	Tầng 1	88.40	343.78
				Tầng 2	93.62	
				Tầng 3	90.71	
				Tầng 4	71.05	
		LK.L1.01	13	Tầng 1	92.47	4,401.80
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
31	D-LK.50	LK.L1.01	12	Tầng 1	92.47	4,063.20
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LKG.L1.21	1	Tầng 1	80.90	316.26
				Tầng 2	84.35	
				Tầng 3	81.57	
				Tầng 4	69.44	
32	D-LK.51	LK.L1.01	12	Tầng 1	92.47	4,063.20
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LKG.L1.11	1	Tầng 1	88.40	343.78
				Tầng 2	93.62	
				Tầng 3	90.71	
				Tầng 4	71.05	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
33	D-LK.52	LK.L1.01	9	Tầng 1	92.47	3,047.40
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LKG.L1.20	1	Tầng 1	86.40	341.53
				Tầng 2	92.79	
				Tầng 3	90.66	
				Tầng 4	71.68	
34	D-LK.53	LK.L1.01	10	Tầng 1	92.47	3,386.00
				Tầng 2	95.61	
				Tầng 3	92.22	
				Tầng 4	58.30	
		LKG.L1.24	1	Tầng 1	100.80	388.68
				Tầng 2	106.38	
				Tầng 3	102.21	
				Tầng 4	79.29	
35	D-LK.54	LKG.L2.04	1	Tầng 1	92.35	359.95
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	96.04	
				Tầng 4	75.56	
		LK.L2.01	11	Tầng 1	92.35	4,013.46
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	93.31	
				Tầng 4	83.20	
		LKG.L2.06	1	Tầng 1	115.58	477.23
				Tầng 2	121.97	
				Tầng 3	121.04	
				Tầng 4	118.64	
36	D-LK.55	LKG.L2.03	1	Tầng 1	92.35	359.95
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	96.04	
				Tầng 4	75.56	
		LK.L2.01	13	Tầng 1	92.35	4,743.18
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	93.31	
				Tầng 4	83.20	
		LKG.L2.05	1	Tầng 1	126.95	498.42
				Tầng 2	131.78	
				Tầng 3	123.57	
				Tầng 4	116.12	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
37	D-LK.56	LKG.L2.02	1	Tầng 1	127.89	500.86
				Tầng 2	133.34	
				Tầng 3	123.57	
				Tầng 4	116.06	
		LK.L2.01	19	Tầng 1	92.35	6,932.34
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	93.31	
				Tầng 4	83.20	
		LKG.L2.03	1	Tầng 1	92.35	359.95
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	96.04	
				Tầng 4	75.56	
38	D-LK.57	LKG.L2.01-R1	1	Tầng 1	85.15	369.53
				Tầng 2	94.88	
				Tầng 3	94.86	
				Tầng 4	94.64	
		LK.L2.01	14	Tầng 1	92.35	5,108.04
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	93.31	
				Tầng 4	83.20	
		LK.L2.01-R1	1	Tầng 1	92.40	370.23
				Tầng 2	96.98	
				Tầng 3	95.29	
				Tầng 4	85.56	
		LK.L2.01-R2	5	Tầng 1	82.80	1,719.35
				Tầng 2	86.96	
				Tầng 3	86.54	
				Tầng 4	87.57	
		LKG.L2.04	1	Tầng 1	92.35	359.95
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	96.04	
				Tầng 4	75.56	
39	D-LK.58	LKG.L2.19	1	Tầng 1	127.87	501.51
				Tầng 2	133.36	
				Tầng 3	123.57	
				Tầng 4	116.71	
		LK.L2.01	12	Tầng 1	92.35	4,378.32
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	93.31	
				Tầng 4	83.20	
		LKG.L2.20	1	Tầng 1	107.82	421.26
				Tầng 2	112.41	
				Tầng 3	112.45	
				Tầng 4	88.58	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
40	D-LK.59	LKG.L2.14	1	Tầng 1	110.06	468.20
				Tầng 2	120.54	
				Tầng 3	120.24	
				Tầng 4	117.36	
		LK.L2.02	11	Tầng 1	83.40	3,635.61
				Tầng 2	87.06	
				Tầng 3	84.35	
				Tầng 4	75.70	
		LKG.L2.21	1	Tầng 1	83.39	327.09
				Tầng 2	87.02	
				Tầng 3	87.08	
				Tầng 4	69.60	
		LKG.L2.22	1	Tầng 1	84.58	330.67
				Tầng 2	88.21	
				Tầng 3	88.28	
				Tầng 4	69.60	
		LK.L2.03	11	Tầng 1	83.40	3,735.82
				Tầng 2	87.06	
				Tầng 3	84.35	
				Tầng 4	84.81	
		LKG.L2.13	1	Tầng 1	64.45	275.29
				Tầng 2	72.15	
				Tầng 3	71.34	
				Tầng 4	67.35	
41	D-LK.60	LKG.L2.07	1	Tầng 1	110.00	468.15
				Tầng 2	120.54	
				Tầng 3	120.24	
				Tầng 4	117.37	
		LK.L2.02	18	Tầng 1	83.40	5,949.18
				Tầng 2	87.06	
				Tầng 3	84.35	
				Tầng 4	75.70	
		LKG.L2.23	2	Tầng 1	83.40	654.20
				Tầng 2	87.02	
				Tầng 3	87.08	
				Tầng 4	69.60	
		LKG.L2.08	1	Tầng 1	64.35	274.46
				Tầng 2	71.96	
				Tầng 3	71.07	
				Tầng 4	67.08	
42	D-LK.61	LKG.L2.12	1	Tầng 1	72.21	307.44
				Tầng 2	80.19	
				Tầng 3	78.10	
				Tầng 4	76.94	
		LK.L2.01	8	Tầng 1	92.35	2,918.88
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	93.31	
				Tầng 4	83.20	
		LKG.L2.24	1	Tầng 1	92.35	359.95
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	96.04	
				Tầng 4	75.56	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
43	D-LK.62	LKG.L2.24	1	Tầng 1	92.35	359.95
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	96.04	
				Tầng 4	75.56	
		LK.L2.01	11	Tầng 1	92.35	4,013.46
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	93.31	
				Tầng 4	83.20	
		LKG.L2.11	1	Tầng 1	88.43	373.03
				Tầng 2	96.76	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	93.07	
44	D-LK.63	LKG.L2.23	2	Tầng 1	83.40	654.20
				Tầng 2	87.02	
				Tầng 3	87.08	
				Tầng 4	69.60	
		LK.L2.02	22	Tầng 1	83.40	7,271.22
				Tầng 2	87.06	
				Tầng 3	84.35	
				Tầng 4	75.70	
		LKG.L2.09	2	Tầng 1	83.59	704.06
				Tầng 2	91.39	
				Tầng 3	89.50	
				Tầng 4	87.55	
45	D-LK.64	LKG.L2.21	1	Tầng 1	83.39	327.09
				Tầng 2	87.02	
				Tầng 3	87.08	
				Tầng 4	69.60	
		LK.L2.02	12	Tầng 1	83.40	3,966.12
				Tầng 2	87.06	
				Tầng 3	84.35	
				Tầng 4	75.70	
		LKG.L2.09	1	Tầng 1	83.59	352.03
				Tầng 2	91.39	
				Tầng 3	89.50	
				Tầng 4	87.55	
		LKG.L2.16	1	Tầng 1	84.47	353.74
				Tầng 2	91.87	
				Tầng 3	89.69	
				Tầng 4	87.71	
		LK.L2.03	12	Tầng 1	83.40	4,075.44
				Tầng 2	87.06	
				Tầng 3	84.35	
				Tầng 4	84.81	
		LKG.L2.22	1	Tầng 1	84.58	330.67
				Tầng 2	88.21	
				Tầng 3	88.28	
				Tầng 4	69.60	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
46	D-LK.65	LKG.L2.20	1	Tầng 1	107.82	421.26
				Tầng 2	112.41	
				Tầng 3	112.45	
				Tầng 4	88.58	
		LK.L2.01	12	Tầng 1	92.35	4,378.32
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	93.31	
				Tầng 4	83.20	
		LKG.L2.11	1	Tầng 1	88.43	373.03
				Tầng 2	96.76	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	93.07	
47	D-LK.66	LKG.L2.15	1	Tầng 1	110.92	432.84
				Tầng 2	115.79	
				Tầng 3	114.93	
				Tầng 4	91.20	
		LK.L2.01	14	Tầng 1	92.35	5,108.04
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	93.31	
				Tầng 4	83.20	
		LKG.L2.04	1	Tầng 1	92.35	359.95
				Tầng 2	96.00	
				Tầng 3	96.04	
				Tầng 4	75.56	
III	**Nhà phố**		**342**			**128,844.12**
48	D-SH.12A	SHG.L1.11	1	Tầng 1	112.86	489.35
				Tầng lửng	67.20	
				Tầng 2	100.11	
				Tầng 3	108.93	
				Tầng 4	100.25	
		SH1.L1.03	4	Tầng 1	107.30	1,758.68
				Tầng lửng	70.60	
				Tầng 2	108.27	
				Tầng 3	101.90	
				Tầng 4	51.60	
		SH1.L1.01	11	Tầng 1	95.36	3,625.38
				Tầng 2	96.43	
				Tầng 3	89.99	
				Tầng 4	47.80	
		SHG.L1.08	1	Tầng 1	112.22	436.74
				Tầng 2	110.64	
				Tầng 3	114.55	
				Tầng 4	99.33	
		SH1.L1.06	1	Tầng 1	95.36	394.29
				Tầng lửng	64.70	
				Tầng 2	96.43	
				Tầng 3	90.00	
				Tầng 4	47.80	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
49	D-SH.12B	SHG.L1.06	1	Tầng 1	109.42	415.41
				Tầng 2	109.14	
				Tầng 3	102.94	
				Tầng 4	93.91	
		SH1.L1.01	29	Tầng 1	95.36	9,557.82
				Tầng 2	96.43	
				Tầng 3	89.99	
				Tầng 4	47.80	
		SH1.L1.02	2	Tầng 1	95.36	658.98
				Tầng 2	96.33	
				Tầng 3	90.00	
				Tầng 4	47.80	
		SHG.L1.07	1	Tầng 1	99.98	362.56
				Tầng 2	87.88	
				Tầng 3	87.88	
				Tầng 4	86.82	
		SHG.L1.08	1	Tầng 1	112.22	436.74
				Tầng 2	110.64	
				Tầng 3	114.55	
				Tầng 4	99.33	
50	D-SH.15	SHG.L1.05	1	Tầng 1	122.20	464.57
				Tầng 2	122.16	
				Tầng 3	115.10	
				Tầng 4	105.11	
		SH1.L1.01	18	Tầng 1	95.36	5,932.44
				Tầng 2	96.43	
				Tầng 3	89.99	
				Tầng 4	47.80	
		SH1.L1.02	1	Tầng 1	95.36	329.49
				Tầng 2	96.33	
				Tầng 3	90.00	
				Tầng 4	47.80	
		SH1.L1.04	13	Tầng 1	95.36	5,124.47
				Tầng lửng	64.70	
				Tầng 2	96.33	
				Tầng 3	90.00	
				Tầng 4	47.80	
		SHG.L1.04	1	Tầng 1	100.54	446.51
				Tầng lửng	60.35	
				Tầng 2	107.64	
				Tầng 3	89.52	
				Tầng 4	88.46	
		SHG.L1.19	1	Tầng 1	111.39	460.99
				Tầng lửng	74.69	
				Tầng 2	112.79	
				Tầng 3	105.55	
				Tầng 4	56.57	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
51	D-SH.16	SHG.L1.19	1	Tầng 1	111.39	460.99
				Tầng lửng	74.69	
				Tầng 2	112.79	
				Tầng 3	105.55	
				Tầng 4	56.57	
		SH1.L1.04	5	Tầng 1	95.36	1,970.95
				Tầng lửng	64.70	
				Tầng 2	96.33	
				Tầng 3	90.00	
				Tầng 4	47.80	
		SHG.L1.09	1	Tầng 1	114.21	489.65
				Tầng lửng	69.38	
				Tầng 2	100.64	
				Tầng 3	107.44	
				Tầng 4	97.98	
52	D-SH.17	SHG.L1.14	1	Tầng 1	106.21	463.41
				Tầng lửng	64.59	
				Tầng 2	101.00	
				Tầng 3	100.34	
				Tầng 4	91.27	
		SH1.L1.04	6	Tầng 1	95.36	2,365.14
				Tầng lửng	64.70	
				Tầng 2	96.33	
				Tầng 3	90.00	
				Tầng 4	47.80	
		SH1.L1.05	1	Tầng 1	95.36	394.19
				Tầng lửng	64.70	
				Tầng 2	96.33	
				Tầng 3	90.00	
				Tầng 4	47.80	
		SH1.L1.08	1	Tầng 1	107.30	439.70
				Tầng lửng	70.60	
				Tầng 2	108.27	
				Tầng 3	101.93	
				Tầng 4	51.60	
		SH1.L1.03	20	Tầng 1	107.30	8,793.40
				Tầng lửng	70.60	
				Tầng 2	108.27	
				Tầng 3	101.90	
				Tầng 4	51.60	
		SHG.L1.12	1	Tầng 1	92.38	420.05
				Tầng lửng	59.55	
				Tầng 2	93.05	
				Tầng 3	91.63	
				Tầng 4	83.44	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
53	D-SH.18	SHG.L1.17	1	Tầng 1	107.36	439.40
				Tầng lửng	70.65	
				Tầng 2	108.26	
				Tầng 3	101.93	
				Tầng 4	51.20	
		SH1.L1.07	19	Tầng 1	107.30	8,354.30
				Tầng lửng	70.60	
				Tầng 2	108.27	
				Tầng 3	101.93	
				Tầng 4	51.60	
		SHG.L1.18	1	Tầng 1	107.36	439.38
				Tầng lửng	70.65	
				Tầng 2	108.25	
				Tầng 3	101.93	
				Tầng 4	51.19	
54	D-SH.19	SHG.L1.16	1	Tầng 1	121.84	500.83
				Tầng lửng	78.24	
				Tầng 2	123.25	
				Tầng 3	116.00	
				Tầng 4	61.50	
		SH1.L1.03	5	Tầng 1	107.30	2,198.35
				Tầng lửng	70.60	
				Tầng 2	108.27	
				Tầng 3	101.90	
				Tầng 4	51.60	
		SHG.L1.03	1	Tầng 1	113.95	506.52
				Tầng lửng	67.60	
				Tầng 2	112.33	
				Tầng 3	110.69	
				Tầng 4	101.95	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
55	D-SH.20	SHG.L1.15	1	Tầng 1	95.42	328.87
				Tầng 2	96.32	
				Tầng 3	90.00	
				Tầng 4	47.13	
		SH1.L1.01	16	Tầng 1	95.36	5,273.28
				Tầng 2	96.43	
				Tầng 3	89.99	
				Tầng 4	47.80	
		SH1.L1.02	1	Tầng 1	95.36	329.49
				Tầng 2	96.33	
				Tầng 3	90.00	
				Tầng 4	47.80	
		SH1.L1.03	13	Tầng 1	107.30	5,715.71
				Tầng lửng	70.60	
				Tầng 2	108.27	
				Tầng 3	101.90	
				Tầng 4	51.60	
		SHG.L1.02	1	Tầng 1	116.00	485.84
				Tầng lửng	76.00	
				Tầng 2	95.87	
				Tầng 3	100.07	
				Tầng 4	97.90	
		SHG.L1.16	1	Tầng 1	121.84	500.83
				Tầng lửng	78.24	
				Tầng 2	123.25	
				Tầng 3	116.00	
				Tầng 4	61.50	
56	D-SH.21	SHG.L1.01	1	Tầng 1	97.60	371.96
				Tầng 2	94.00	
				Tầng 3	93.86	
				Tầng 4	86.50	
		SH1.L1.01	6	Tầng 1	95.36	1,977.48
				Tầng 2	96.43	
				Tầng 3	89.99	
				Tầng 4	47.80	
		SHG.L1.15	1	Tầng 1	95.42	328.87
				Tầng 2	96.32	
				Tầng 3	90.00	
				Tầng 4	47.13	
57	D-SH.22	SHG.L2.11	1	Tầng 1	111.06	415.14
				Tầng 2	100.17	
				Tầng 3	105.25	
				Tầng 4	98.66	
		SH1.L2.01	7	Tầng 1	90.47	2,344.51
				Tầng 2	95.68	
				Tầng 3	91.51	
				Tầng 4	57.27	
		SHG.L2.12	1	Tầng 1	90.75	340.77
				Tầng 2	94.25	
				Tầng 3	93.80	
				Tầng 4	61.97	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
58	D-SH.23	SHG.L2.12	1	Tầng 1	90.75	340.77
				Tầng 2	94.25	
				Tầng 3	93.80	
				Tầng 4	61.97	
		SH1.L2.01	17	Tầng 1	90.47	5,693.81
				Tầng 2	95.68	
				Tầng 3	91.51	
				Tầng 4	57.27	
		SHG.L2.04	1	Tầng 1	106.08	446.39
				Tầng lửng	66.14	
				Tầng 2	87.78	
				Tầng 3	96.60	
				Tầng 4	89.79	
		SH2.L2.02	12	Tầng 1	102.68	5,410.80
				Tầng lửng	71.81	
				Tầng 2	107.60	
				Tầng 3	103.41	
				Tầng 4	65.40	
		SHG.L2.03	1	Tầng 1	101.35	451.76
				Tầng lửng	62.81	
				Tầng 2	101.66	
				Tầng 3	96.22	
				Tầng 4	89.72	
59	D-SH.24	SHG.L2.06	1	Tầng 1	101.32	422.77
				Tầng 2	112.76	
				Tầng 3	108.30	
				Tầng 4	100.39	
		SH1.L2.01	21	Tầng 1	90.47	7,033.53
				Tầng 2	95.68	
				Tầng 3	91.51	
				Tầng 4	57.27	
		SHG.L2.05	1	Tầng 1	181.24	497.33
				Tầng 2	101.51	
				Tầng 3	111.43	
				Tầng 4	103.15	
		SH2.L2.01	14	Tầng 1	90.47	5,656.70
				Tầng lửng	66.72	
				Tầng 2	95.68	
				Tầng 3	91.51	
				Tầng 4	59.67	
		SHG.L2.08	1	Tầng 1	92.28	411.29
				Tầng lửng	66.88	
				Tầng 2	95.68	
				Tầng 3	93.88	
				Tầng 4	62.57	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
60	D-SH.25	SHG.L2.06	1	Tầng 1	101.32	422.77
				Tầng 2	112.76	
				Tầng 3	108.30	
				Tầng 4	100.39	
		SH1.L2.01	15	Tầng 1	90.47	5,023.95
				Tầng 2	95.68	
				Tầng 3	91.51	
				Tầng 4	57.27	
		SHG.L2.07	1	Tầng 1	89.23	342.90
				Tầng 2	87.97	
				Tầng 3	85.61	
				Tầng 4	80.09	
61	D-SH.26	SHG.L2.10	1	Tầng 1	90.75	342.20
				Tầng 2	95.68	
				Tầng 3	93.80	
				Tầng 4	61.97	
		SH1.L2.01	20	Tầng 1	90.47	6,698.60
				Tầng 2	95.68	
				Tầng 3	91.51	
				Tầng 4	57.27	
		SHG.L2.02	1	Tầng 1	124.96	445.29
				Tầng 2	136.52	
				Tầng 3	95.16	
				Tầng 4	88.65	
		SHG.L2.09	1	Tầng 1	104.42	464.68
				Tầng lửng	75.10	
				Tầng 2	108.22	
				Tầng 3	106.10	
				Tầng 4	70.84	
		SH2.L2.01	14	Tầng 1	90.47	5,656.70
				Tầng lửng	66.72	
				Tầng 2	95.68	
				Tầng 3	91.51	
				Tầng 4	59.67	
		SHG.L2.08	1	Tầng 1	92.28	411.29
				Tầng lửng	66.88	
				Tầng 2	95.68	
				Tầng 3	93.88	
				Tầng 4	62.57	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
62	D-SH.27	SHG.L2.01	1	Tầng 1	104.83	430.87
				Tầng 2	116.34	
				Tầng 3	108.10	
				Tầng 4	101.60	
		SH1.L2.01	13	Tầng 1	90.47	4,354.09
				Tầng 2	95.68	
				Tầng 3	91.51	
				Tầng 4	57.27	
		SHG.L2.10	1	Tầng 1	90.75	342.20
				Tầng 2	95.68	
				Tầng 3	93.80	
				Tầng 4	61.97	

SỞ XÂY DỰNG

DANH MỤC
CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Đính kèm giấy phép xây dựng số: ....360...../GPXD
ngày 23.. tháng ...6.. năm 2020)
Bao gồm các hạng mục sau:
****

CÔNG TRÌNH: KHU NHÀ Ở THẤP TẦNG - GIAI ĐOẠN 1.2

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
I	**Mẫu Liền Kề**		**471**			**149,559.10**
1	A-LK.01	LKG.L1.53	1	Tầng 1	111.64	430.26
				Tầng 2	116.38	
				Tầng 3	110.60	
				Tầng 4	91.64	
		LK.L1.28	12	Tầng 1	93.00	4,100.40
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
		LK.L1.25	1	Tầng 1	93.00	341.70
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
2	A-LK.02	LK.L1.25	1	Tầng 1	93.00	341.70
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
		LK.L1.28	13	Tầng 1	93.00	4,442.10
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
		LK.L1.25	1	Tầng 1	93.00	341.70
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
3	A-LK.03	LK.L1.25	1	Tầng 1	93.00	341.70
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
		LK.L1.28	4	Tầng 1	93.00	1,366.80
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
		LK.L1.09	1	Tầng 1	71.46	273.24
				Tầng 2	74.71	
				Tầng 3	73.62	
				Tầng 4	53.45	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
4	A-LK.03A	LKG.L1.43	1	Tầng 1	110.80	402.05
				Tầng 2	105.53	
				Tầng 3	100.72	
				Tầng 4	85.00	
		LK.L1.28	15	Tầng 1	93.00	5,125.50
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
		LK.L1.25	1	Tầng 1	93.00	341.70
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
5	A-LK.05	LK.L1.25	1	Tầng 1	93.00	341.70
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
		LK.L1.28	9	Tầng 1	93.00	3,075.30
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
		LKG.L1.42	1	Tầng 1	117.60	434.85
				Tầng 2	113.37	
				Tầng 3	109.31	
				Tầng 4	94.57	
6	A-LK.06	LK.L1.26	1	Tầng 1	93.00	341.70
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
		LK.L1.16	8	Tầng 1	80.00	2,469.52
				Tầng 2	83.62	
				Tầng 3	81.56	
				Tầng 4	63.51	
		LK.L1.19	1	Tầng 1	91.00	319.69
				Tầng 2	83.62	
				Tầng 3	81.56	
				Tầng 4	63.51	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
7	A-LK.06A	LKG.L1.55	1	Tầng 1	88.40	345.86
				Tầng 2	92.68	
				Tầng 3	89.68	
				Tầng 4	75.10	
		LK.L1.16	10	Tầng 1	80.00	3,086.90
				Tầng 2	83.62	
				Tầng 3	81.56	
				Tầng 4	63.51	
		LK.L1.26	1	Tầng 1	93.00	341.70
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
8	A-LK.08	LK.L1.20	1	Tầng 1	70.00	272.40
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	57.10	
		LK.L1.11	33	Tầng 1	70.00	8,988.87
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	57.09	
		LKG.L1.45	1	Tầng 1	97.10	355.51
				Tầng 2	92.92	
				Tầng 3	87.69	
				Tầng 4	77.80	
		LKG.L1.44	1	Tầng 1	90.92	327.69
				Tầng 2	84.65	
				Tầng 3	82.61	
				Tầng 4	69.51	
		LK.L1.20	1	Tầng 1	70.00	272.40
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	57.10	
9	A-LK.09	LKG.L1.47	1	Tầng 1	76.80	303.10
				Tầng 2	81.15	
				Tầng 3	79.15	
				Tầng 4	66.00	
		LK.L1.11	25	Tầng 1	70.00	6,809.75
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	57.09	
		LK.L1.20	2	Tầng 1	70.00	544.80
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	57.10	
		LKG.L1.46	1	Tầng 1	97.10	355.51
				Tầng 2	92.92	
				Tầng 3	87.69	
				Tầng 4	77.80	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
10	A-LK.10	LK.L1.25	1	Tầng 1	93.00	341.70
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
		LK.L1.28	13	Tầng 1	93.00	4,442.10
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
		LKG.L1.48	1	Tầng 1	80.90	313.52
				Tầng 2	87.56	
				Tầng 3	84.31	
				Tầng 4	60.75	
11	A-LK.11	LK.L1.27	1	Tầng 1	96.00	374.39
				Tầng 2	103.12	
				Tầng 3	100.28	
				Tầng 4	74.99	
		LK.L1.28	12	Tầng 1	93.00	4,100.40
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
		LKG.L1.55	1	Tầng 1	88.40	345.86
				Tầng 2	92.68	
				Tầng 3	89.68	
				Tầng 4	75.10	
12	A-LK.12	LK.L1.11	11	Tầng 1	70.00	2,996.29
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	57.09	
		LKG.L1.35	2	Tầng 1	79.55	609.34
				Tầng 2	81.52	
				Tầng 3	76.71	
				Tầng 4	66.89	
13	A-LK.12A	LKG.L1.50	1	Tầng 1	91.30	352.32
				Tầng 2	94.62	
				Tầng 3	89.73	
				Tầng 4	76.67	
		LK.L1.11	26	Tầng 1	70.00	7,082.14
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	57.09	
		LK.L1.13	1	Tầng 1	70.00	272.26
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	56.96	
		LKG.L1.49	1	Tầng 1	101.00	392.77
				Tầng 2	105.32	
				Tầng 3	100.00	
				Tầng 4	86.45	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
14	A-LK.12B	LKG.L1.51	1	Tầng 1	101.40	387.64
				Tầng 2	105.53	
				Tầng 3	100.71	
				Tầng 4	80.00	
		LK.L1.16	13	Tầng 1	80.00	4,012.97
				Tầng 2	83.62	
				Tầng 3	81.56	
				Tầng 4	63.51	
15	A-LK.15	LK.L1.16	5	Tầng 1	80.00	1,543.45
				Tầng 2	83.62	
				Tầng 3	81.56	
				Tầng 4	63.51	
		LKG.L1.52	1	Tầng 1	77.60	308.84
				Tầng 2	82.67	
				Tầng 3	81.20	
				Tầng 4	67.37	
16	A-LK.16	LK.L1.18	1	Tầng 1	88.00	340.30
				Tầng 2	92.26	
				Tầng 3	90.20	
				Tầng 4	69.84	
		LK.L1.16	12	Tầng 1	80.00	3,704.28
				Tầng 2	83.62	
				Tầng 3	81.56	
				Tầng 4	63.51	
		LK.L1.17	1	Tầng 1	80.00	308.69
				Tầng 2	83.62	
				Tầng 3	81.56	
				Tầng 4	63.51	
17	A-LK.17	LK.L1.17	1	Tầng 1	80.00	308.69
				Tầng 2	83.62	
				Tầng 3	81.56	
				Tầng 4	63.51	
		LK.L1.16	4	Tầng 1	80.00	1,234.76
				Tầng 2	83.62	
				Tầng 3	81.56	
				Tầng 4	63.51	
		LKG.L1.41	1	Tầng 1	101.40	392.58
				Tầng 2	105.75	
				Tầng 3	100.70	
				Tầng 4	84.73	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
18	A-LK.19	LK.L1.11	3	Tầng 1	70.00	817.17
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	57.09	
		LKG.L1.40	1	Tầng 1	90.56	346.60
				Tầng 2	93.86	
				Tầng 3	89.00	
				Tầng 4	73.18	
19	A-LK.20	LKG.L1.35	1	Tầng 1	79.55	304.67
				Tầng 2	81.52	
				Tầng 3	76.71	
				Tầng 4	66.89	
		LK.L1.11	10	Tầng 1	70.00	2,723.90
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	57.09	
		LK.L1.14	1	Tầng 1	84.00	322.11
				Tầng 2	88.66	
				Tầng 3	85.82	
				Tầng 4	63.63	
20	A-LK.21	LK.L1.14	1	Tầng 1	84.00	322.11
				Tầng 2	88.66	
				Tầng 3	85.82	
				Tầng 4	63.63	
		LK.L1.11	11	Tầng 1	70.00	2,996.29
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	57.09	
		LK.L1.24	1	Tầng 1	96.41	334.52
				Tầng 2	88.66	
				Tầng 3	85.82	
				Tầng 4	63.63	
21	A-LK.22	LKG.L1.38	1	Tầng 1	68.82	272.67
				Tầng 2	75.42	
				Tầng 3	73.83	
				Tầng 4	54.60	
		LK.L1.11	1	Tầng 1	70.00	272.39
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	57.09	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
22	A-LK.24	LK.L1.13	1	Tầng 1	70.00	272.26
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	56.96	
		LK.L1.11	8	Tầng 1	70.00	2,179.12
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	57.09	
23	A-LK.25	LK.L1.11	6	Tầng 1	70.00	1,634.34
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	57.09	
		LKG.L1.39	1	Tầng 1	72.35	283.73
				Tầng 2	75.27	
				Tầng 3	72.75	
				Tầng 4	63.36	
		LKG.L1.35	1	Tầng 1	79.55	304.67
				Tầng 2	81.52	
				Tầng 3	76.71	
				Tầng 4	66.89	
24	A-LK.51	LKG.L1.35	1	Tầng 1	79.55	304.67
				Tầng 2	81.52	
				Tầng 3	76.71	
				Tầng 4	66.89	
		LK.L1.11	12	Tầng 1	70.00	3,268.68
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	57.09	
		LKG.L1.34	1	Tầng 1	64.24	258.34
				Tầng 2	70.60	
				Tầng 3	65.89	
				Tầng 4	57.61	
25	D-LK.09	LK.L1.11	34	Tầng 1	70.00	9,261.26
				Tầng 2	73.68	
				Tầng 3	71.62	
				Tầng 4	57.09	
		LKG.L1.29	1	Tầng 1	57.80	230.09
				Tầng 2	62.63	
				Tầng 3	58.96	
				Tầng 4	50.70	
		LKG.L1.28	1	Tầng 1	64.24	259.41
				Tầng 2	70.65	
				Tầng 3	66.91	
				Tầng 4	57.61	
		LKG.L1.30	1	Tầng 1	72.20	287.31
				Tầng 2	76.53	
				Tầng 3	74.62	
				Tầng 4	63.96	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
26	D-LK.11	LK.L1.28	14	Tầng 1	93.00	4,783.80
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
		LKG.L1.26	1	Tầng 1	111.64	430.08
				Tầng 2	116.28	
				Tầng 3	110.52	
				Tầng 4	91.64	
27	D-LK.12	LKG.L1.55	1	Tầng 1	88.40	345.86
				Tầng 2	92.68	
				Tầng 3	89.68	
				Tầng 4	75.10	
		LK.L1.28	13	Tầng 1	93.00	4,442.10
				Tầng 2	97.60	
				Tầng 3	94.77	
				Tầng 4	56.33	
		LKG.L1.25	1	Tầng 1	146.70	559.80
				Tầng 2	164.02	
				Tầng 3	148.91	
				Tầng 4	100.17	
28	D-LK.16	LK.L2.05	10	Tầng 1	93.00	3,699.70
				Tầng 2	96.06	
				Tầng 3	97.58	
				Tầng 4	83.33	
		LKG.L2.30	1	Tầng 1	91.49	379.79
				Tầng 2	100.16	
				Tầng 3	100.64	
				Tầng 4	87.50	
29	D-LK.18	LK.L2.05	15	Tầng 1	93.00	5,549.55
				Tầng 2	96.06	
				Tầng 3	97.58	
				Tầng 4	83.33	
		LKG.L2.29	2	Tầng 1	119.37	989.38
				Tầng 2	129.57	
				Tầng 3	128.75	
				Tầng 4	117.00	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
30	D-LK.20	LKG.L2.35	1	Tầng 1	123.29	486.24
				Tầng 2	132.56	
				Tầng 3	131.14	
				Tầng 4	99.25	
		LK.L2.05	20	Tầng 1	93.00	7,399.40
				Tầng 2	96.06	
				Tầng 3	97.58	
				Tầng 4	83.33	
		LKG.L2.34	1	Tầng 1	117.98	485.60
				Tầng 2	126.78	
				Tầng 3	126.96	
				Tầng 4	113.88	
		LKG.L2.33	1	Tầng 1	116.65	469.13
				Tầng 2	121.94	
				Tầng 3	121.84	
				Tầng 4	108.70	
		LKG.L2.35	1	Tầng 1	123.29	486.24
				Tầng 2	132.56	
				Tầng 3	131.14	
				Tầng 4	99.25	
31	D-LK.21	LKG.L2.26	1	Tầng 1	103.84	431.38
				Tầng 2	113.53	
				Tầng 3	113.57	
				Tầng 4	100.44	
		LK.L2.05	9	Tầng 1	93.00	3,329.73
				Tầng 2	96.06	
				Tầng 3	97.58	
				Tầng 4	83.33	
32	D-LK.22	LK.L2.05	4	Tầng 1	93.00	1,479.88
				Tầng 2	96.06	
				Tầng 3	97.58	
				Tầng 4	83.33	
		LKG.L2.29	1	Tầng 1	119.37	494.69
				Tầng 2	129.57	
				Tầng 3	128.75	
				Tầng 4	117.00	
33	D-LK.23	LK.L2.05	11	Tầng 1	93.00	4,069.67
				Tầng 2	96.06	
				Tầng 3	97.58	
				Tầng 4	83.33	
		LKG.L2.29	2	Tầng 1	119.37	989.38
				Tầng 2	129.57	
				Tầng 3	128.75	
				Tầng 4	117.00	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
II	Mẫu Shophouse		247			80,871.91
34	A-SH.01	SHG.L1.20	1	Tầng 1	97.70	371.13
				Tầng 2	90.20	
				Tầng 3	96.92	
				Tầng 4	86.31	
		SH1.L1.09	13	Tầng 1	80.00	3,648.45
				Tầng 2	81.92	
				Tầng 3	78.80	
				Tầng 4	39.93	
		SHG.L1.24	1	Tầng 1	80.00	274.93
				Tầng 2	78.80	
				Tầng 3	77.16	
				Tầng 4	38.97	
35	A-SH.02	SHG.L1.24	1	Tầng 1	80.00	274.93
				Tầng 2	78.80	
				Tầng 3	77.16	
				Tầng 4	38.97	
		SH1.L1.09	24	Tầng 1	80.00	6,735.60
				Tầng 2	81.92	
				Tầng 3	78.80	
				Tầng 4	39.93	
		SHG.L1.21	1	Tầng 1	114.50	418.58
				Tầng 2	101.34	
				Tầng 3	104.56	
				Tầng 4	98.18	
		SHG.L2.44	1	Tầng 1	79.11	372.05
				Tầng lửng	55.88	
				Tầng 2	85.79	
				Tầng 3	85.22	
				Tầng 4	66.05	
		SH2.L2.06	12	Tầng 1	75.39	4,203.60
				Tầng lửng	50.73	
				Tầng 2	82.01	
				Tầng 3	80.49	
				Tầng 4	61.68	
		SHG.L2.43	1	Tầng 1	74.63	349.79
				Tầng lửng	52.91	
				Tầng 2	80.81	
				Tầng 3	80.66	
				Tầng 4	60.78	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
36	A-SH.03	SHG.L2.43	1	Tầng 1	74.63	349.79
				Tầng lửng	52.91	
				Tầng 2	80.81	
				Tầng 3	80.66	
				Tầng 4	60.78	
		SH2.L2.06	4	Tầng 1	75.39	1,401.20
				Tầng lửng	50.73	
				Tầng 2	82.01	
				Tầng 3	80.49	
				Tầng 4	61.68	
		SHG.L2.32	1	Tầng 1	91.28	437.93
				Tầng lửng	65.00	
				Tầng 2	91.90	
				Tầng 3	100.61	
				Tầng 4	89.14	
37	A-SH.03A	SHG.L2.31	1	Tầng 1	76.24	368.85
				Tầng lửng	54.61	
				Tầng 2	77.69	
				Tầng 3	85.55	
				Tầng 4	74.76	
		SH2.L2.06	10	Tầng 1	75.39	3,503.00
				Tầng lửng	50.73	
				Tầng 2	82.01	
				Tầng 3	80.49	
				Tầng 4	61.68	
		SHG.L2.42	1	Tầng 1	85.17	396.97
				Tầng lửng	59.77	
				Tầng 2	92.44	
				Tầng 3	81.84	
				Tầng 4	77.75	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
38	A-SH.05	SHG.L2.40	1	Tầng 1	85.17	344.40
				Tầng 2	89.64	
				Tầng 3	91.84	
				Tầng 4	77.75	
		SH2.L2.03	19	Tầng 1	90.56	6,600.41
				Tầng 2	97.75	
				Tầng 3	94.74	
				Tầng 4	64.34	
		SHG.L2.30	1	Tầng 1	113.33	448.85
				Tầng 2	111.56	
				Tầng 3	121.81	
				Tầng 4	102.15	
		SHG.L2.43	1	Tầng 1	74.63	349.79
				Tầng lửng	52.91	
				Tầng 2	80.81	
				Tầng 3	80.66	
				Tầng 4	60.78	
		SH2.L2.06	9	Tầng 1	75.39	3,152.70
				Tầng lửng	50.73	
				Tầng 2	82.01	
				Tầng 3	80.49	
				Tầng 4	61.68	
		SHG.L2.42	1	Tầng 1	85.17	396.97
				Tầng lửng	59.77	
				Tầng 2	92.44	
				Tầng 3	81.84	
				Tầng 4	77.75	
39	A-SH.06	SHG.L2.29	1	Tầng 1	128.43	503.19
				Tầng 2	124.68	
				Tầng 3	139.59	
				Tầng 4	110.49	
		SH2.L2.03	14	Tầng 1	90.56	4,863.46
				Tầng 2	97.75	
				Tầng 3	94.74	
				Tầng 4	64.34	
		SHG.L2.40	1	Tầng 1	85.17	344.40
				Tầng 2	89.64	
				Tầng 3	91.84	
				Tầng 4	77.75	
40	A-SH.08	SH2.L2.06	3	Tầng 1	75.39	1,050.90
				Tầng lửng	50.73	
				Tầng 2	82.01	
				Tầng 3	80.49	
				Tầng 4	61.68	
		SHG.L2.32	1	Tầng 1	91.28	437.93
				Tầng lửng	65.00	
				Tầng 2	91.90	
				Tầng 3	100.61	
				Tầng 4	89.14	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
41	A-SH.09	SHG.L2.31	1	Tầng 1	76.24	368.85
				Tầng lửng	54.61	
				Tầng 2	77.69	
				Tầng 3	85.55	
				Tầng 4	74.76	
		SH2.L2.06	10	Tầng 1	75.39	3,503.00
				Tầng lửng	50.73	
				Tầng 2	82.01	
				Tầng 3	80.49	
				Tầng 4	61.68	
		SHG.L2.42	1	Tầng 1	85.17	396.97
				Tầng lửng	59.77	
				Tầng 2	92.44	
				Tầng 3	81.84	
				Tầng 4	77.75	
42	A-SH.10	SHG.L2.42	1	Tầng 1	85.17	396.97
				Tầng lửng	59.77	
				Tầng 2	92.44	
				Tầng 3	81.84	
				Tầng 4	77.75	
		SH2.L2.06	10	Tầng 1	75.39	3,503.00
				Tầng lửng	50.73	
				Tầng 2	82.01	
				Tầng 3	80.49	
				Tầng 4	61.68	
		SHG.L2.33	1	Tầng 1	98.03	455.77
				Tầng lửng	72.14	
				Tầng 2	94.44	
				Tầng 3	100.92	
				Tầng 4	90.24	
		SHG.L2.34	1	Tầng 1	111.40	444.84
				Tầng 2	106.98	
				Tầng 3	118.34	
				Tầng 4	108.12	
		SH2.L2.05	13	Tầng 1	65.52	3,388.06
				Tầng 2	72.09	
				Tầng 3	70.62	
				Tầng 4	52.39	
		SHG.L2.41	1	Tầng 1	64.80	259.30
				Tầng 2	71.01	
				Tầng 3	70.68	
				Tầng 4	52.81	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
43	A-SH.11	SHG.L2.41	1	Tầng 1	64.80	259.30
				Tầng 2	71.01	
				Tầng 3	70.68	
				Tầng 4	52.81	
		SH2.L2.05	10	Tầng 1	65.52	2,606.20
				Tầng 2	72.09	
				Tầng 3	70.62	
				Tầng 4	52.39	
		SHG.L2.35	1	Tầng 1	67.20	275.78
				Tầng 2	68.31	
				Tầng 3	75.56	
				Tầng 4	64.71	
44	A-SH.17	SHG.L2.35	1	Tầng 1	67.20	275.78
				Tầng 2	68.31	
				Tầng 3	75.56	
				Tầng 4	64.71	
		SH2.L2.05	12	Tầng 1	65.52	3,127.44
				Tầng 2	72.09	
				Tầng 3	70.62	
				Tầng 4	52.39	
		SHG.L2.41	1	Tầng 1	64.80	259.30
				Tầng 2	71.01	
				Tầng 3	70.68	
				Tầng 4	52.81	
45	D-SH.06A	SH2.L2.03	14	Tầng 1	90.56	4,863.46
				Tầng 2	97.75	
				Tầng 3	94.74	
				Tầng 4	64.34	
		SHG.L2.37	1	Tầng 1	108.73	441.55
				Tầng 2	109.74	
				Tầng 3	119.74	
				Tầng 4	103.34	
46	D-SH.08	SHG.L2.38	1	Tầng 1	76.94	316.79
				Tầng 2	78.38	
				Tầng 3	86.18	
				Tầng 4	75.29	
		SH2.L2.03	11	Tầng 1	90.56	3,821.29
				Tầng 2	97.75	
				Tầng 3	94.74	
				Tầng 4	64.34	
		SH2.L2.07	4	Tầng 1	85.78	1,327.04
				Tầng 2	96.54	
				Tầng 3	89.96	
				Tầng 4	59.48	
		SHG.L2.39	1	Tầng 1	83.19	337.06
				Tầng 2	83.08	
				Tầng 3	90.85	
				Tầng 4	79.94	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
47	D-SH.09	SH2.L2.03	3	Tầng 1	90.56	1,042.17
				Tầng 2	97.75	
				Tầng 3	94.74	
				Tầng 4	64.34	
48	D-SH.10	SHG.L2.17	1	Tầng 1	80.79	327.34
				Tầng 2	77.54	
				Tầng 3	90.02	
				Tầng 4	78.99	
		SH2.L2.03	12	Tầng 1	90.56	4,168.68
				Tầng 2	97.75	
				Tầng 3	94.74	
				Tầng 4	64.34	
49	D-SH.11	SH2.L2.03	3	Tầng 1	90.56	1,042.17
				Tầng 2	97.75	
				Tầng 3	94.74	
				Tầng 4	64.34	
		SHG.L2.26	1	Tầng 1	73.26	302.38
				Tầng 2	74.93	
				Tầng 3	82.62	
				Tầng 4	71.57	
50	D-SH.12	SHG.L2.25	1	Tầng 1	92.51	372.06
				Tầng 2	88.30	
				Tầng 3	101.27	
				Tầng 4	89.98	
		SH2.L2.03	4	Tầng 1	90.56	1,389.56
				Tầng 2	97.75	
				Tầng 3	94.74	
				Tầng 4	64.34	
III	**Mẫu Biệt Thự**		**81**			**20,832.69**
51	A-BTS.01	BTSL.06	12	Tầng 1	85.60	2,880.96
				Tầng 2	88.84	
				Tầng 3	65.64	
		BTSL.08	2	Tầng 1	93.16	516.00
				Tầng 2	94.30	
				Tầng 3	70.54	
52	A-BTS.02	BTSL.06	14	Tầng 1	85.60	3,361.12
				Tầng 2	88.84	
				Tầng 3	65.64	
		BTSL.11	1	Tầng 1	116.17	337.95
				Tầng 2	126.49	
				Tầng 3	95.29	

STT	Tên lô	Mẫu nhà	số căn	Tầng	Diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
53	A-BTS.03	BTSL.08	1	Tầng 1	93.16	258.00
				Tầng 2	94.30	
				Tầng 3	70.54	
		BTSL.06	18	Tầng 1	85.60	4,321.44
				Tầng 2	88.84	
				Tầng 3	65.64	
		BTSL.10	1	Tầng 1	80.59	224.52
				Tầng 2	81.73	
				Tầng 3	62.20	
54	A-BTS.03A	BTSL.09	1	Tầng 1	88.94	257.93
				Tầng 2	92.32	
				Tầng 3	76.67	
		BTSL.06	18	Tầng 1	85.60	4,321.44
				Tầng 2	88.84	
				Tầng 3	65.64	
		BTSL.08	1	Tầng 1	93.16	258.00
				Tầng 2	94.30	
				Tầng 3	70.54	
55	A-BTV.01	BTV.02	2	Tầng 1	101.78	639.46
				Tầng 2	130.17	
				Tầng 3	87.78	
		BTV.01	4	Tầng 1	116.73	1,393.84
				Tầng 2	134.65	
				Tầng 3	97.08	
56	A-BTV.03A	BTV.02	1	Tầng 1	101.78	319.73
				Tầng 2	130.17	
				Tầng 3	87.78	
		BTV.01	5	Tầng 1	116.73	1,742.30
				Tầng 2	134.65	
				Tầng 3	97.08	